

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**


Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Trịnh Quốc Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021*

Số: 0223 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần GTNFoods

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính về thông tin liên quan đến phương án tái cấu trúc Công ty bằng hình thức hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang lưu hành thành cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 3 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phan Ngọc Anh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.713.917.481.061</b>	<b>2.363.322.475.784</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	946.688.810.971	1.289.093.610.006
1. Tiền	111		28.688.810.971	1.167.682.736.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		918.000.000.000	121.410.873.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.335.152.120.000	689.953.475.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.335.152.120.000	689.953.475.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.724.911.171	102.351.453.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.923.798.195	30.931.649.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.927.412.600	13.296.022.386
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	55.042.833.231	63.081.814.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.319.132.855)	(6.808.032.855)
IV. Hàng tồn kho	140	10	206.696.545.521	263.952.522.121
1. Hàng tồn kho	141		207.684.589.566	263.952.522.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988.044.045)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.655.093.398	17.971.414.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.017.163.873	12.419.282.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		803.768.955	699.913.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	52.834.160.570	4.852.218.457

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.471.360.398.994</b>	<b>1.661.354.266.660</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>252.770.900</b>	<b>36.411.080</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	252.770.900	36.411.080
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>936.993.445.133</b>	<b>1.062.324.709.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	387.604.396.631	477.794.817.308
- Nguyên giá	222		1.285.153.965.172	1.296.091.287.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897.549.568.541)	(818.296.470.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	549.389.048.502	584.529.891.780
- Nguyên giá	228		693.527.182.576	692.527.182.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.138.134.074)	(107.997.290.796)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.181.822.626</b>	<b>33.274.624.556</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	29.177.214.626	33.274.624.556
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000	
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>221.887.950.443</b>	<b>233.958.736.885</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		203.511.738.298	210.432.610.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	32.454.383.058
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.469.419.782)	(8.928.256.916)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>283.044.409.892</b>	<b>331.759.785.051</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.409.042.387	8.977.954.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	81.136.676	135.227.794
3. Lợi thế thương mại	269	16	276.554.230.829	322.646.602.634
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>4.185.277.880.055</b>	<b>4.024.676.742.444</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473.730.309.839</b>	<b>468.762.993.060</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>253.789.286.387</b>	<b>235.530.776.644</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	88.975.508.060	58.579.379.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.851.240.941	27.776.791.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.826.163.126	6.168.010.344
4. Phải trả người lao động	314		26.786.626.272	25.375.703.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	52.304.449.834	534.296.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.265.707.623	57.893.948.249
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.578.351.395	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	58.201.239.136	58.057.048.774
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>219.941.023.452</b>	<b>233.232.216.416</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	60.090.353.294	55.434.210.986
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	159.850.670.158	177.798.005.430
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.711.547.570.216</b>	<b>3.555.913.749.384</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>3.711.547.570.216</b>	<b>3.555.913.749.384</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
4. Cổ phiếu quỹ	415		(14.364.328.733)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.865.439.018)	(65.934.264.798)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.562.207.656	5.987.983.109
7. (Lỗ) lũy kế	421		(138.004.874.570)	(208.703.526.951)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(220.824.365.381)	(126.851.379.145)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		82.819.490.811	(81.852.147.806)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.122.364.233.651	1.041.707.786.794
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>4.189.277.880.055</b>	<b>4.024.676.742.444</b>

*Hoàng Mạnh Cường*

Hoàng Mạnh Cường  
Người lập biểu/  
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.828.394.349.413	2.975.791.538.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.606.681.764	5.438.347.962
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	2.825.787.667.649	2.970.353.190.168
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.004.113.010.005	2.506.873.776.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		821.674.657.644	463.479.413.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	151.715.183.873	83.663.117.443
7. Chi phí tài chính	22	29	3.315.358.257	20.624.789.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.348.309.930
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		(7.387.350.873)	(20.130.548.470)
9. Chi phí bán hàng	25	30	597.118.887.728	343.172.422.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	101.277.191.582	165.813.352.129
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		264.291.053.077	(2.598.581.499)
12. Thu nhập khác	31	31	5.860.612.985	37.761.120.571
13. Chi phí khác	32	32	20.036.114.915	26.076.598.262
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.175.501.930)	11.684.522.309
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		250.115.551.147	9.085.940.810
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	21.289.239.426	18.694.557.999
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(17.893.244.154)	(16.320.410.868)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		246.719.555.875	6.711.793.679
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của công ty mẹ	61		104.412.089.632	(66.258.722.272)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		142.307.466.243	72.970.515.951
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	375	(319)

  
Hoàng Mạnh Cường  
Người lập biểu/  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	250.115.551.147	9.085.940.810
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	178.089.561.127	193.456.088.649
Các khoản dự phòng	03	2.473.059.586	34.066.228.074
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.596.052	22.819.326
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(126.072.346.803)	(32.900.224.225)
Chi phí lãi vay	06	-	2.348.309.930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	304.640.421.109	206.079.162.564
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(98.472.839.352)	12.580.579.675
Giảm hàng tồn kho	10	56.267.932.555	73.473.434.530
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72.106.817.134	46.792.633.585
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	17.454.718.843	(3.502.744.750)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.416.795.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.528.258.613)	(16.807.867.400)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.186.661.632)	(23.333.098.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	287.282.130.044	292.865.303.728
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.164.589.328)	(105.747.100.342)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.263.310.000	7.567.833.426
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.005.152.120.000)	(663.795.794.500)
- Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(3.005.152.120.000)	(663.795.794.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.361.653.475.500	855.225.374.000
- Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2.359.953.475.500	855.225.374.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(265.778.937.528)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20.296.671.838	903.561.582.786
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.315.776.507	65.169.088.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(523.795.609.483)	796.202.046.274

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(14.364.328.733)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	201.829.645.016
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(170.116.293.904)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.492.394.811)	(88.778.509.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(105.856.723.544)</b>	<b>(57.065.158.388)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(342.370.202.983)</b>	<b>1.032.002.191.614</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.289.093.610.006</b>	<b>257.114.986.285</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.596.052)	(23.567.893)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>946.688.810.971</b>	<b>1.289.093.610.006</b>



Hoàng Mạnh Cường  
Người lập biểu/  
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 10 năm 2014 với mã giao dịch GTN.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 847 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.035 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

10/11  
E  
M  
11/11

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (I)	Thành phố Hà Nội	16,23%	16,23%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,35%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25,14%	33,75%	Cung ứng tinh bò đồng lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh số 36.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

110  
C  
DF  
VI  
110



### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển ghi tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh với hệ số điều chỉnh là 2,5 lần trong thời gian sử dụng hữu ích 7 năm, các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Lợi thế quyền thuê đất; lợi thế thương hiệu; lợi thế vùng nguyên liệu và phần mềm máy vi tính.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và khấu hao theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong 20 năm.

Lợi thế vùng nguyên liệu là giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí DMS phục vụ bán hàng, tiền thuê đất, thuê văn phòng, cửa hàng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn

nuôi ký hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty). Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu mỗi năm một lần. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ phản ánh giá trị cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin,... Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các cổ phiếu quỹ này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	97.738.706	640.507.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.591.072.265	1.167.042.229.058
Các khoản tương đương tiền (i)	918.000.000.000	121.410.873.797
	<b>946.688.810.971</b>	<b>1.289.093.610.006</b>

- (i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 5%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.335.152.120.000	1.335.152.120.000	689.953.475.500	689.953.475.500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	1.281.690.494.000	1.281.690.494.000	641.953.475.500	641.953.475.500
	53.461.626.000	53.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000
(i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 5,1% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm).				
(ii) Số dư tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).				
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30%	80.622.827.315	38,30%	80.622.827.315
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần (i)	16,23%	82.777.145.000	20,00%	82.777.145.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (ii)	40,06%	67.500.000.000	43,27%	67.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	26,82%	3.318.973.219	26,82%	3.318.973.219
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	25,14%	861.183.119	25,14%	861.183.119
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	22,35%	4.614.583.308	22,35%	4.614.583.308
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (iii)	0%	-	26,09%	11.035.284.098
Công ty Cổ phần An Đại Việt (iii)	0%	-	25,95%	8.972.667.170
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (iii)	0%	-	29,31%	1.573.869.086
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (iii)	0%	-	27,14%	2.392.638.008
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (iii)	0%	-	27,76%	655.437.752
		<b>239.694.711.961</b>		<b>264.324.608.075</b>
		<b>203.511.738.298</b>		<b>210.432.610.743</b>

- (i) Trong năm, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần đã huy động thêm vốn góp từ các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tương ứng của Công ty trong Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần giảm từ 20% xuống còn 16,23%.
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung đã huy động thêm vốn góp của các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 43,27% xuống còn 40,06%.
- (iii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty). Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	12,83%	17.609.383.826	(6.783.991.281)	12,83%	17.609.383.826	(4.242.828.415)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	3,98%	7.467.100.000	-	3,98%	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	12,75%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	12,75%	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	0,05%	83.719.600	-	0,05%	75.585.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm (i)	0%	-	-	12,72%	2.616.885.131	-
		<b>29.845.631.927</b>	<b>(11.469.419.782)</b>		<b>32.454.383.058</b>	<b>(8.928.256.916)</b>

- (i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty). Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại công ty này.

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5.004.516.953	5.052.137.460
Công ty Cổ phần Đầu tư BZZ	-	7.799.847.246
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
Các đối tượng khác	108.919.281.242	15.101.310.352
	<b>113.923.798.195</b>	<b>30.931.649.558</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>7.233.431.100</b>	<b>-</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Border Valley Trading Ltd	-	2.893.924.460
Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân	-	2.472.270.000
Tophay Agri-Industries Inc.	-	1.621.617.944
Công ty Cổ phần DMSPRO	-	1.765.198.182
Các đối tượng khác	1.206.337.600	821.936.800
	<b>4.927.412.600</b>	<b>13.296.022.386</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	37.142.962.026	25.064.575.340
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	13.763.700.000	29.320.336.327
Phải thu tiền thuê văn phòng	1.276.783.200	-
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.117.805.810	1.107.018.256
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	6.986.375.920
Ký cược, ký quỹ	142.590.300	74.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Tạm ứng	31.408.951	52.146.700
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	-	47.025.285
Phải thu khác	959.682.944	351.236.766
	<b>55.042.833.231</b>	<b>63.081.814.594</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	252.770.900	36.411.080
	<b>252.770.900</b>	<b>36.411.080</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>1.276.783.200</b>	<b>5.613.217.000</b>

(i) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 10 tháng, lợi nhuận đầu tư 0,75%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>383.774.237</b>	<b>-</b>	<b>383.774.237</b>	<b>211.100.000</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu xây dựng Cát Linh	239.000.000	-	239.000.000	211.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	107.334.246	-	107.334.246	-
- Đối tượng khác	37.439.991	-	37.439.991	-
<b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.721.075.000</b>	<b>-</b>	<b>3.721.075.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Liên doanh DMC	3.721.075.000	-	3.721.075.000	-
- VTS	-	-	-	-
<b>c. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.850.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	150.000.000	-	1.850.000.000	-
<b>d. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.117.805.810</b>	<b>53.522.192</b>	<b>1.107.018.256</b>	<b>42.734.638</b>
- Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.117.805.810	53.522.192	1.107.018.256	42.734.638
	<b>5.372.655.047</b>	<b>53.522.192</b>	<b>7.061.867.493</b>	<b>253.834.638</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.242.073.147	(809.522.377)	121.918.756.553	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.044.573	(34.115.719)	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.082.673.322	-	37.870.000	-
Thành phẩm	65.782.962.324	(144.405.949)	136.098.342.925	-
Hàng hoá	374.836.200	-	-	-
	<b>207.684.589.566</b>	<b>(988.044.045)</b>	<b>263.952.522.121</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 988.044.045 VND (năm 2019: 0 VND) do hàng tồn kho bị ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí quảng cáo	6.838.774.422	1.289.546.270	6.303.672.738	1.824.647.954
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.321.301.006	1.887.786.524	5.209.087.530	-
- Phí DMS phục vụ bán hàng	1.144.365.117	1.604.151.307	1.758.883.756	989.632.668
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	451.016.667	3.499.382.717	3.900.344.656	50.054.728
- Các khoản khác	663.825.057	15.049.853.774	15.560.850.308	152.828.523
	<b>12.419.282.269</b>	<b>23.330.720.592</b>	<b>32.732.838.988</b>	<b>3.017.163.873</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.823.239.850	8.094.453.362	9.294.026.674	5.623.666.538
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng	1.547.616.000	115.092.754	1.547.616.000	115.092.754
- Các khoản khác	607.098.773	1.209.690.812	1.146.506.490	670.283.095
	<b>8.977.954.623</b>	<b>9.419.236.928</b>	<b>11.988.149.164</b>	<b>6.409.042.387</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị vấn phòng	Phương tiện vận tải	Sức vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
Số dư đầu năm	368.711.938.659	766.598.218.652	1.376.063.179	75.093.590.171	77.942.312.860	6.369.163.924	1.296.091.287.445
Tăng trong năm	593.844.546	187.600.000	169.000.000	2.428.770.636	-	-	3.379.215.182
Bê tơ chuyển thành Bô vát sữa	-	-	-	-	20.996.927.831	-	20.996.927.831
Thanh lý, nhượng bán	(250.517.100)	-	-	(537.221.182)	(23.530.401.295)	-	(24.318.139.577)
Phân loại lại	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)
Số dư cuối năm	362.220.451.715	762.625.307.333	1.545.063.179	76.985.139.625	75.408.839.396	6.369.163.924	1.285.153.965.172
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu năm	219.248.593.503	508.727.605.254	994.318.547	52.717.519.356	31.480.108.895	5.128.324.582	818.296.470.137
Khấu hao trong năm	16.679.168.452	23.113.509.786	130.068.860	5.768.528.709	10.309.003.359	21.118.704	56.021.397.870
Tăng/giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	7.067.714.406	29.287.669.273	10.254.545	3.093.189.433	(333.498.373)	709.618.890	39.834.948.174
Thanh lý, nhượng bán	(236.342.100)	-	-	(156.732.792)	(10.698.535.250)	-	(11.091.610.142)
Phân loại lại	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)
Số dư cuối năm	241.408.008.082	556.968.272.994	1.134.641.952	61.422.504.706	30.757.078.631	5.859.062.176	897.549.568.541
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày đầu năm	149.463.345.156	257.870.613.398	381.744.632	22.376.070.815	46.462.203.965	1.240.839.342	477.794.817.308
Tại ngày cuối năm	120.812.443.633	205.657.034.339	410.421.227	15.562.634.919	44.651.760.765	510.101.748	387.604.396.631

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 534.232.584.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 524.280.250.435 VND).

Một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.093.957.263 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	3.429.000.000	692.527.182.576
Tăng trong năm	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư cuối năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	25.369.836.869	48.778.869.597	32.992.811.727	855.772.603	107.997.290.796
Khấu hao trong năm	7.859.807.385	16.259.623.199	10.997.603.909	1.023.808.785	36.140.843.278
Số dư cuối năm	33.229.644.254	65.038.492.796	43.990.415.636	1.879.581.388	144.138.134.074
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	140.579.011.356	276.413.594.392	164.964.058.635	2.573.227.397	584.529.891.780
Tại ngày cuối năm	132.719.203.971	260.153.971.193	153.966.454.726	2.549.418.612	549.389.048.502

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 441.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 441.000.000 VND).

**14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối năm. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển giá ghi tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

**15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	81.136.676	135.227.794
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>81.136.676</b>	<b>135.227.794</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	7.494.646.543	9.404.640.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	152.356.023.615	168.393.364.998
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>159.850.670.158</b>	<b>177.798.005.430</b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	460.923.718.049
Số dư cuối năm	460.923.718.049
<b>PHÂN BỐ</b>	
Số dư đầu năm	138.277.115.415
Phân bổ trong năm	46.092.371.805
Số dư cuối năm	184.369.487.220
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	322.646.602.634
Tại ngày cuối năm	276.554.230.829

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	41.582.180.933	41.582.180.933	46.036.985.538	46.036.985.538
Công ty Cổ phần TetraPak Việt Nam	2.974.868.167	2.974.868.167	5.551.850.373	5.551.850.373
Phải trả các đối tượng	44.418.458.960	44.418.458.960	6.990.543.653	6.990.543.653
	<b>88.975.508.060</b>	<b>88.975.508.060</b>	<b>58.579.379.564</b>	<b>58.579.379.564</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.027.640.000	2.027.640.000	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	40.178.778.392	-	40.178.778.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.161.605.130	9.514.116.676	2.090.322.341	11.585.399.465
Thuế thu nhập cá nhân	660.485.035	146.260.993	-	806.746.028
Các loại thuế, phí khác	30.128.292	263.236.685	30.128.292	263.236.685
	<b>4.852.218.457</b>	<b>50.102.392.746</b>	<b>2.120.450.633</b>	<b>52.834.160.570</b>
<b>Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.933.795.992	126.589.120.219	128.449.637.673	73.278.538
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.461.121	63.461.121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	21.289.239.426	23.104.464.278	1.027.082.085
Thuế thu nhập cá nhân	735.128.415	9.285.395.953	9.972.820.563	47.703.805
Thuế tài nguyên	-	172.109.670	172.109.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.000	7.505.699.961	7.484.380.263	678.098.698
Các loại thuế, phí khác	-	28.336.000	28.336.000	-
	<b>6.168.010.344</b>	<b>164.933.362.350</b>	<b>169.275.209.568</b>	<b>1.826.163.126</b>

Các nghĩa vụ thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm (i)	48.274.308.535	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.562.779.079	-
Chi phí phải trả khác	1.467.362.220	534.296.250
	<b>52.304.449.834</b>	<b>534.296.250</b>

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm phát sinh tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty), thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại công ty con đang áp dụng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10.578.221.508	-
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	3.641.514.300	3.641.514.300
Kinh phí công đoàn	2.436.450.689	1.674.969.738
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.220.861.621	-
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.665.273	-
Phải trả về cổ phần hoá	79.100.000	79.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.526.250	49.120.495.381
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.277.873	6.308.749
Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.899.109	1.514.369.081
	<b>21.265.707.623</b>	<b>57.893.948.249</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.771.446.244	51.455.745.308
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.400.000	2.913.200.000
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.401.507.050	1.065.265.678
	<b>60.090.353.294</b>	<b>55.434.210.986</b>

- (i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	51.455.745.308	39.417.050.916
Thu quỹ trong năm	25.980.803.958	25.186.219.389
Chi quỹ trong năm	(25.342.930.119)	(13.147.524.997)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	3.677.827.097	-
Số dư cuối năm	<b>55.771.446.244</b>	<b>51.455.745.308</b>



21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	58.057.048.774	57.733.058.454
Trích quỹ trong năm	34.330.851.994	24.082.957.615
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(425.868.478)
Sử dụng quỹ trong năm	(34.186.661.632)	(23.333.098.817)
Tại ngày cuối năm	58.201.239.136	58.057.048.774

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	-	(133.096.432.085)	23.767.566.560	189.191.891	(99.730.793.265)	1.098.868.860.542	3.696.167.971.279	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(66.258.722.272)	72.970.515.951	6.711.793.679	
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	37.813.265.256	-	-	(31.352.562.147)	-	(6.460.703.109)	-	-	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	8.540.736.107	-	(17.025.888.736)	(2.966.470.654)	(11.451.623.283)	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(96.094.552.770)	(96.094.552.770)	
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	6.341.851.735	-	(11.140.281.113)	(7.832.904.954)	(12.631.334.332)	
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	-	(1.128.956.762)	-	67.166.356.268	(1.331.600.389)	(191.076.991)	(64.514.722.126)	(22.258.221.132)	(22.258.221.132)	
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	(1.387.096.471)	(1.763.630.616)	(3.150.727.087)	
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(494.103.653)	(26.005.455)	(520.109.108)	
Lãi chậm trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(4.453.112.725)	(234.374.354)	(4.687.487.079)	
Tặng/(giảm) khác	-	-	1.885.100	-	(4.188.981)	21.991.243	1.885.100	2.761.896.519	1.044.570.236	3.828.039.217	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.983.109	-	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.983.109	-	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	104.417.089.632	142.307.466.243	246.719.555.875	
Mua cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.364.328.733)	
Phân phối lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	-	-	6.909.349.002	-	(11.054.958.401)	(1.419.948.171)	(5.565.557.570)	
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (iii)	-	-	-	-	-	10.664.657.091	-	(21.592.103.883)	(17.837.847.632)	(28.765.294.424)	
Chia cổ tức trong năm (iv)	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.391.425.680)	(42.391.425.680)	
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	1.068.825.780	-	-	(1.068.825.780)	-	-	
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218.454	-	2.450.813	(1.797.903)	871.364	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	-	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216	

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-GTN.HĐQT/2020 ngày 20 tháng 3 năm 2020 theo phương thức khớp lệnh hoặc giao dịch thỏa thuận trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"). Nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 14/2020/GTN/NQ-HĐQT về việc bán toàn bộ số lượng cổ phiếu quỹ nêu trên. Thời gian dự kiến giao dịch từ ngày 11 tháng 01 năm 2021 đến ngày 09 tháng 02 năm 2021. Ngày 09 tháng 02 năm 2021, Công ty đã Công bố thông tin về việc hoàn thành bán toàn bộ 1.000.000 cổ phiếu quỹ này theo phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

- (ii) Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1% từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020.
- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1,5% từ nguồn lợi nhuận sau thuế trong kế hoạch và 10% từ nguồn lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCD/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.
- (iv) Chia cổ tức trong năm bao gồm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 600 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ 1.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 567/NQ-HĐQT/GBS/2020 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.

**Cổ phiếu:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	249.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

01  
01  
TA  
LC  
T  
A

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	1.875.000.000.000	75,00%
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	0,00%	350.000.000.000	14,00%
Các cổ đông khác	624.000.000.000	24,96%	275.000.000.000	11,00%
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	0,04%	-	0,00%
	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	7.355.870.999	6.679.109.138
Trên 1 năm đến 5 năm	27.589.597.115	26.698.500.452
Trên 5 năm	156.884.349.562	164.717.888.556

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê đất,... dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con.

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	304,85	304,85

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.828.394.349.413</b>	<b>2.975.791.538.130</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.786.402.662.908	2.898.806.707.966
- Doanh thu bán hàng hóa	26.737.197.314	54.070.391.512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.430.510.353	17.630.620.184
- Doanh thu khác	1.823.978.838	5.283.818.468
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>206.311.293.766</b>	<b>184.224.000</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.606.681.764</b>	<b>5.438.347.962</b>
- Chiết khấu thương mại	2.606.681.764	5.142.778.549
- Giảm giá hàng bán	-	33.750.000
- Hàng bán bị trả lại	-	261.819.413
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.825.787.667.649</b>	<b>2.970.353.190.168</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.964.214.313.559	2.439.948.713.178
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.739.635.703	52.395.061.137
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.734.652.512	9.765.400.773
Giá vốn khác	3.436.364.186	5.222.412.207
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988.044.045	(457.810.724)
	<b>2.004.113.010.005</b>	<b>2.506.873.776.571</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.734.650.839.694	1.942.421.632.081
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí nhân công	152.166.987.639	208.851.256.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	173.613.345.603	191.275.121.550
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(416.844.606)	28.003.237.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.962.533.777	155.896.435.102
Chi phí khác bằng tiền	18.572.450.594	34.289.474.462
	<b>2.666.512.866.137</b>	<b>2.771.591.171.692</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.936.587.273	71.882.733.935
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp, thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	20.191.158.428	1.451.381.749
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.569.366.956	9.065.365.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.000	1.175.317.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	184.922.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.937.216	(96.604.667)
	<b>151.715.183.873</b>	<b>83.663.117.443</b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.541.162.866	6.005.758.911
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	709.980.131	12.109.060.089
Lãi tiền vay	-	2.348.309.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.596.052	69.433.133
Chi phí tài chính khác	29.619.208	92.227.757
	<b>3.315.358.257</b>	<b>20.624.789.820</b>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.802.034.215	2.254.836.136
Chi phí nhân công	25.262.138.107	37.911.626.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.994.418.233	9.910.864.062
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.372.209.035
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(1.404.888.651)	28.461.048.527
Thuế, phí, và lệ phí	3.282.725.205	6.344.351.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.268.644.179	21.008.400.617
Chi phí khác	5.979.748.489	13.550.015.548
	<b>101.277.191.582</b>	<b>165.813.352.129</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	22.942.442.818	32.482.706.079
Chi phí nhân công	35.481.840.782	48.177.470.483
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.733.290.683	2.909.879.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.239.872	1.257.420.445
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.826.803.776	36.342.528.482
Chi phí khác bằng tiền	5.149.716.361	11.148.402.303
	<b>597.118.887.728</b>	<b>343.172.422.120</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.260.327.544	2.541.176.537
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	1.029.119.512	20.816.500.054
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	3.800.000	7.253.715.000
Tiền điện văn phòng cho thuê	-	791.352.289
Các khoản khác	1.567.365.929	6.358.376.691
	<b>5.860.612.985</b>	<b>37.761.120.571</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13.226.529.438	11.910.777.337
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính, phạt thực hiện hợp đồng	610.596.122	6.921.870.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4.476.215.524	2.180.967.099
Chi phí tiêm vắc xin cho bò của các hộ dân	1.154.444.850	1.884.613.944
Các khoản khác	568.328.981	3.178.369.285
	<b>20.036.114.915</b>	<b>26.076.598.262</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.289.239.426	18.694.557.999
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>21.289.239.426</b>	<b>18.694.557.999</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm chi tiết theo đơn vị phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (i)	16.832.308.939	18.664.584.468
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (ii)	4.456.930.487	-
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (ii)	-	29.973.531
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>21.289.239.426</b>	<b>18.694.557.999</b>

- (i) Công ty con đang được hưởng ưu đãi theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và tiếp tục được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số

100  
CỔ  
ĐẠI  
VIỆT  
NAM

218/2013/NĐ-CP, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các khoản thu nhập còn lại chịu thuế suất 20% không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh.

- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	401.195.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.091.118	54.091.117
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(47.451.830)
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17.947.335.272)	(16.728.245.598)
<b>Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(17.893.244.154)</b>	<b>(16.320.410.868)</b>

**34. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)</b>	<b>104.412.089.632</b>	<b>(66.258.722.272)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận/(lỗ) kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.927.446.792)	(13.397.151.502)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>93.484.642.840</b>	<b>(79.655.873.774)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	249.292.675	250.000.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>375</b>	<b>(319)</b>



Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty). Số điều chỉnh được xác định theo tỷ lệ trích quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trên lợi nhuận năm trước. Chi tiết như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	(66.258.722.272)	(66.258.722.272)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm (lỗ) kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9.251.542.103)	(13.397.151.502)
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(75.510.264.375)	(79.655.873.774)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	250.000.000	250.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(302)	(319)

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>206.311.293.766</b>	<b>184.224.000</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	206.311.293.766	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	184.224.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>19.229.108.609</b>	<b>20.925.725.100</b>
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13.731.451.250	20.321.152.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.933.170.560	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	1.092.895.919	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	471.590.880	604.572.600
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>121.500.000</b>	<b>5.906.796.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	121.500.000	56.700.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.130.096.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	720.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.233.431.100	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.233.431.100	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.276.783.200	5.613.217.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.276.783.200	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.613.217.000
Phải trả người bán ngắn hạn	2.027.640.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.027.640.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1.248.092.500	989.460.000

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản; phân loại lại khoản ứng trước vốn đầu tư; phân loại lại chi phí vật tư hỏng hóc; phân loại lại thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản cố định; phân loại lại khoản phải trả khác theo kỳ hạn trả nợ còn lại và phân loại lại lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu, lợi thế vùng nguyên liệu sang tài sản cố định vô hình, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau phân loại lại
			VND	VND	
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31.170.336.327	(29.320.336.327)	1.850.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	33.792.889.347	29.288.925.247	63.081.814.594
II.	Hàng tồn kho	140			
	Hàng tồn kho	141	297.227.146.677	(33.274.624.556)	263.952.522.121
III.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	Phải thu dài hạn khác	211	5.000.000	31.411.080	36.411.080
IV.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228	3.429.000.000	689.098.182.576	692.527.182.576
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(855.772.603)	(107.141.518.193)	(107.997.290.796)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
VI.	Tài sản dài hạn khác	260			
	Chi phí trả trước dài hạn	261	590.934.619.006	(581.956.664.383)	8.977.954.623
VII.	Nợ ngắn hạn	310			
	Phải trả ngắn hạn khác	319	110.414.959.235	(52.521.010.986)	57.893.948.249
VIII.	Nợ dài hạn	330			
	Phải trả dài hạn khác	337	2.913.200.000	52.521.010.986	55.434.210.986

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau
			VND	VND	phân loại lại
					VND
1.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.503.730.546.275	3.143.230.296	2.506.873.776.571
2.	Thu nhập khác	31	35.295.682.707	2.465.437.864	37.761.120.571
3.	Chi phí khác	32	26.754.390.694	(677.792.432)	26.076.598.262

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau
			VND	VND	phân loại lại
					VND
1.	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	158.170.230.933	35.285.857.716	193.456.088.649
2.	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	52.780.138.013	20.693.296.517	73.473.434.530
3.	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	31.783.112.966	(35.285.857.716)	(3.502.744.750)
4.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.053.803.825)	(20.693.296.517)	(105.747.100.342)

### 37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 02 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã công bố thông tin về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 668 tỷ VND lên 1.100 tỷ VND (tương ứng số lượng cổ phiếu tăng từ 66,8 triệu cổ phiếu lên 110 triệu cổ phiếu) theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên. Trong đó, Công ty mua thêm 29.458.399 cổ phiếu, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP mua thêm 1.703.408 cổ phiếu và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam mua thêm 9.737.790 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, bao gồm nội dung về phương án tái cấu trúc Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu thông qua hợp đồng hoán đổi. Theo đó, Công ty được tái cấu trúc vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("Vilico") theo phương án Vilico phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu Công ty đang lưu hành, trên cơ sở tỷ lệ hoán đổi 1,6 : 1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu của Công ty vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu của Vilico). Theo quy định hiện hành, phương án hoán đổi cổ phiếu và tỉ lệ hoán đổi nêu trên cần được các cổ đông của Công ty và Vilico thông qua tại Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021 và phải được Ủy ban chứng khoán Nhà nước phê duyệt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục này vẫn chưa được thực hiện.



Hoàng Mạnh Cường  
Người lập biểu/  
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021